NỘI DUNG GIÁO DỤC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **CHƯƠNG TRÌNH** | | | | | | **KHÁI QUÁT NỘI DUNG**  **(Tìm những câu từ chung đồng nhất đưa ra)** |
| **NỘI DUNG**  **CHƯƠNG TRÌNH**  **( Trong phần nội dung giáo dục và nội dung theo độ tuổi) TR 12?** | | | | | **NỘI DUNG KẾT QUẢ MONG ĐỢI**  **(Lựa chọn nội dung cụ thể) TR 20?** |
| **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | ***a) Phát triển vận động*** | | | | | | |
| Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp  Hô hấp: tập hít vào, thở ra.  - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.  - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.  Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu  - Tập bò, trườn:  + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.  + Bò chui qua cổng.  + Bò, trườn qua vật cản.  - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Đi có mang vật trên tay.  + Chạy theo hướng thẳng.  + Đứng co 1 chân.  - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Đi có mang vật trên tay.  + Chạy theo hướng thẳng.  + Đứng co 1 chân.  - Tập nhún bật:  + Bật tại chỗ.  + Bật qua vạch kẻ.  - Tập tung, ném, bắt:  + Tung - bắt bóng cùng cô.  + Ném bóng về phía trước.  + Ném bóng vào đích | | | | | Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp  Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.  Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu  Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.  Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m.  Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.  Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). | - Trẻ thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. Hô hấp: tập hít vào, thở ra.  +Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  +Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.  +Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.  **-** Trẻ thực hiện các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.  Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay  - Trẻ tập đi, chạy:  + Trẻ đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Trẻ đi có mang vật trên tay.  + Trẻ chạy theo hướng thẳng.  + Trẻ đứng co 1 chân.  - Trẻ tập đi, chạy:  + Trẻ đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Trẻ đi có mang vật trên tay.  + Trẻ chạy theo hướng thẳng.  Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m.  - Trẻ tập tung, ném, bắt:  + Trẻ tung - bắt bóng cùng cô.  + Trẻ ném bóng về phía trước.  + Trẻ ném bóng vào đích.  Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng  - Trẻ tập bò, trườn:  + Trẻ bò thẳng hướng và có vật trên lưng.  + Trẻ bò chui qua cổng.  + Trẻ bò, trườn qua vật cản.  + Trẻ đứng co 1 chân.  - Trẻ tập nhún bật:  + Trẻ bật tại chỗ.  + Trẻ bật qua vạch kẻ. |
| Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt  Xoa tay chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.  - Đóng cọc bàn gỗ.  - Nhón nhặt đồ vật.  - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Chắp ghép hình.  - Chồng, xếp 6 - 8 khối.  - Tập cầm bút tô, vẽ.  - Lật mở trang sách. | | - Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay  . Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.  Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay -mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | | | | - Trẻ thực hiện phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ  - Trẻ xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.  - Trẻ đóng cọc bàn gỗ, nhón nhặt đồ vật.  - Trẻ tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Trẻ chắp ghép hình.  - Trẻ chồng, xếp 6 - 8 khối.  - Trẻ tập cầm bút tô, vẽ.  - Trẻ lật mở trang sách. |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | | | | | | |
| Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt  - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.  - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.  Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe  - Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ.  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định  Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.  Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn  - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.  - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. | | | | | Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt - Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.  - Ngủ 1 giấc buổi trưa.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe  Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).  Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.  Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn  Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.  Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. | - Trẻ tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt  - Trẻ làm quen thích nghi với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  - Trẻ tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.  - Trẻ luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.  - Trẻ luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.  Trẻ thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe, nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định  + Xúc cơm, uống nước.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ.  + Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.  Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).  Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.  Trẻ nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn  Trẻ nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.  - Trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh  Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.  Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. |
| **LĨNH VỰC** | **CHƯƠNG TRÌNH** | | | | | | **KHÁI QUÁT NỘI DUNG**  **(Tìm những câu từ chung đồng nhất đưa ra)** |
| **NỘI DUNG**  **CHƯƠNG TRÌNH**  **( Trong phần nội dung giáo dục và nội dung theo độ tuổi) TR15?** | | | | **NỘI DUNG KẾT QUẢ MONG ĐỢI**  **(Lựa chọn nội dung cụ thể) TR ?** | |
| **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | **Luyện tập và phối hợp các giác quan** | | | | | | |
| **Luyện tập và phối hợp các giác quan:**  ***Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác***  Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.  - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.  - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.  Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.  - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) | | | | **1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan**  Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng | | - Trẻ **luyện tập và phối hợp, khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan các giác quan:**  ***Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác***  - Trẻ nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc, Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.  - Trẻ sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì để nhận biết đặc điểm nổi bật.  - Trẻ nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) |
| **Nhận biết** | | | | | | |
| - Một số bộ phận của cơ thể con người   - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.  - Một số đồ dùng, đồ chơi  Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | | | | Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi  . Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.  Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | | - Trẻ nhận biết một số bộ phận của cơ thể con người, tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.  -Trẻ nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi, tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| - Một số phương tiện giao thông quen thuộc  Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi | | |  | | | - Trẻ nhận biết một số phương tiện giao thông quen thuộc. Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. |
| - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc  Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.  - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian  Màu đỏ, vàng, xanh.  - Kích thước to - nhỏ.  - Hình tròn, hình vuông.  - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.  - Số lượng một - nhiều.  - Bản thân, người gần gũi  Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.  - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.  Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. | | | | Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.  Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.  Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu  Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được  . | | - Trẻ nhận biết tên và một số đặc điểm nổi bật một số con vật, hoa, quả quen thuộc  - Trẻ nhận biết một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.  - Trẻ nhận biết màu đỏ, vàng, xanh.  - Trẻ nhận biết kích thước to - nhỏ.  - Trẻ nhận biết hình tròn, hình vuông  - Trẻ nhận biết vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.  - Trẻ nhận biết số lượng một - nhiều.  - Trẻ nhận biết tên bản thân, người gần gũi, tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.  - Trẻ biết đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp  - Trẻ biết tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  - Trẻn biết tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. |
| **LĨNH VỰC** | **CHƯƠNG TRÌNH** | | | | | | **KHÁI QUÁT NỘI DUNG**  **(Tìm những câu từ chung đồng nhất đưa ra)** |
| **NỘI DUNG**  **CHƯƠNG TRÌNH**  **(Trong phần nội dung giáo dục và nội dung theo độ tuổi) TR 17?** | **NỘI DUNG KẾT QUẢ MONG ĐỢI**  **(Lựa chọn nội dung cụ thể) TR 126?** | | | | |
| **PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | **Nghe hiểu lời nói** | | | | | | |
| Nghe:  - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.  - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.  - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.  - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?  - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. | Nghe hiểu lời nói:  -Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động.  - Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “… làm gì?”, “... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)  - Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.   Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu:  - Phát âm rõ tiếng.  - Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | | | | | Trẻ nghe hiểu lời nói:  - Trẻ nghe và thực hiện 2-3 hành động bằng lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.  - Trẻ nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.  - Trẻ trả lời các câu hỏi: Ai đây? cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?  - Trẻ nghe và hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật, các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn  -\_Trẻ nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu, phát âm rõ tiếng, đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. |
| **Sử dụng lời nói trong cuộc sống** | | | | | | |
| Nói:  - Phát âm các âm khác nhau.  - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.  - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, .... thế nào?, để làm gì?, tại sao?...  - Thể hiện nh­u cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu.  đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.  - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. | Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp:  -Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.  - Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  - Chào hỏi, trò chuyện.  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?.  -Nói to, đủ nghe, lễ phép. | | | | | Trẻ sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp: Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc  Trẻ sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp điểm quen thuộc.  Trẻ trả lời và đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, ...., Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, .... thế nào?, để làm gì?, tại sao?... con gì ?, để làm gì?, tại sao?...  Trẻ chào hỏi, trò chuyện, bày tỏ nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài, sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn..  Trẻ đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. |
| **Làm quen với đọc, viết** | | | | | | |
| Làm quen với sách:  - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |  | | | | | - Trẻ lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Trẻ xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC** | **CHƯƠNG TRÌNH** | | **KHÁI QUÁT NỘI DUNG**  **(Tìm những câu từ chung đồng nhất đưa ra) Đầu câu phải có từ “Trẻ”** |
| **NỘI DUNG**  **CHƯƠNG TRÌNH**  **( Trong phần nội dung giáo dục và nội dung theo độ tuổi) Tr 19** | **NỘI DUNG**  **CHƯƠNG TRÌNH**  **(Lựa chọn nội dung cụ thể) TR 28** |
| **Phát triển**  **Tình cảm kỹ năng xã hội** | ***Phát triển tình cảm*** | | |
| \* Ý thức về bản thân  - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.  *\** Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc  - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. | Biểu lộ sự nhận thức về bản thân  Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).  Thể hiện điều mình thích và không thích.  Biểu lộ sự**t**hích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.  Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.  Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.  Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. | -Trẻ có ý thức nhận thức về bản thân  -Trẻ nhận biết tên gọi một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình, một số đặc điểm bên ngoài bản thân  -Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc, biểu lộ cảm xúc, vui, buồn, sợ hãi., thể hiện điều mình thích và không thích.  - Trẻ biểu lộ sự**t**hích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.  - Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| ***Phát triển kĩ năng xã hội*** | | |
| Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.  - Giao tiếp với những người xung quanh.  - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.  - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Quan tâm đến các vật nuôi.  - Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản  Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cấu bạn.  - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. | Thực hiện hành vi xã hội đơn giản  Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.  Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).  Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.  Thực hiện một số yêu cầu của ngư­ời lớn. | - Trẻ thực hiện hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).  Trẻ thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cấu bạn.  - Trẻ có mối quan hệ tích cực với con người người xung quanh và sự vật gần gũi.  Trẻ tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi,quan tâm đến các vật nuôi.  - Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
|  | ***3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ*** | | |
| **Phát triển cảm xúc thẩm mỹ**  - ***Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc***  - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.  \*Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh  Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh. | Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.  . Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | Trẻ thích nghe hát, hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ, hát và vận động đơn giản theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay….). một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.  - Trẻ thích tô màu ,nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh, vẽ các đường nét khác nhau, vẽ nguệch ngoạc, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình. |